

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1713/2023/DS-ST
Ngày: 31/5/2023
Về việc: “Tuyên bố hợp đồng
vay tài sản vô hiệu”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Đặng Thị Hải Yến

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Lợi

2. Ông Nguyễn Cửu Long

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Trần Kim Anh - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Thủ Đức

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức tham gia phiên
tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại Phòng xét xử dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 64/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 về việc “Tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1805/2023/QĐXXST-ST ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2192/2023/QĐ-HPT ngày 21/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 2605/2023/QĐ-HPT ngày 24/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Lan A, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 8A ngõ 25 VB, phường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn S, theo Văn bản ủy quyền số 01141, quyền số 02.2022 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 28/02/2022 tại Văn Phòng Công chứng VX, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà Dương Thị Thanh M, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Căn hộ 18.03 tầng 18, chung cư E, phường A, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Văn phòng Công chứng TT do bà Nguyễn Thị Thanh H đại diện pháp luật

Địa chỉ: Số 158 đường TN, phường AK, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông S có mặt, bà M, bà H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Bùi Thị Lan A:

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, bà Lan A có nhờ bà Dương Thị Thanh M ra Văn phòng Công chứng TT, địa chỉ: Số 158 đường TN, phường BA, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để ký Hợp đồng vay tiền. Mục đích nhằm giúp bà Lan A giải quyết việc gia đình nhưng thực tế thì giữa bà Lan A và bà M không có giao dịch vay tiền, bà Lan A cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà M.

Thời gian sau đó thì bà Lan A có yêu cầu bà M cùng ra Văn phòng Công chứng TT để hủy Hợp đồng vay tiền ngày 27 tháng 6 năm 2018 nhưng bà M không thực hiện.

Việc đề tồn tại hợp đồng vay tiền như vậy đã gây ảnh hưởng đến uy tín và danh dự của bà Lan A đối với gia đình. Trước đây bà Lan A đã khởi kiện bà M yêu cầu hủy Hợp đồng vay tiền số 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 nhưng không được Tòa án chấp nhận. Nay bà Lan A nhận thấy đây là giao dịch xác lập một cách giả tạo nên bà Lan A khởi kiện bà Dương Thị Thanh M yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền số 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 là vô hiệu.

Bị đơn – bà Dương Thị Thanh M đã cung cấp lời khai và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án đồng thời có văn bản xin giải quyết vắng mặt:

Tại Bản tự khai ngày 07 tháng 7 năm 2022, bà M trình bày: Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2018, bà M cho bà Bùi Thị Lan A vay nhiều lần tiền, tổng cộng số tiền bà Lan A đã vay của bà M là 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng, và ngày 27/6/2018 giữa bà M và bà Lan A có làm hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng TT với nội dung nêu trên.

Các biên nhận tiền do bà M cung cấp cho Tòa án do chính bà Lan A tự ghi và đưa lại toàn bộ cho bà M vào ngày 27/6/2018 ngay sau khi ký hợp đồng công chứng. Khi vay bà Lan A có hứa sẽ trả dứt điểm vào cuối tháng 7 năm 2018, nếu không sẽ bán nhà 37 ĐDP (tức: NT), phường YP, Quận TH, Hà Nội để trả cho bà M.

Theo bà Lan A nói mục đích vay là để trả cho con bà Lan A đang ở nước ngoài, vì trước đây bà có căn nhà do chồng cũ để lại tại đường LT, quận ĐĐ,

Thành phố Hà Nội, bà đã bán đi để xây nhà 37 ĐDP (tức: NT), phường YP, Quận TH, Thành phố Hà Nội với chồng sau là ông Đỗ Quang V, đồng thời số tiền dư bà và ông V đã mua bán nhà đất sinh lời, hiện ông V đang giữ, do bà Lan A và ông V giận nhau nên bà Lan A vay bà M để đưa con gái theo phần thừa kế của con được hưởng, và hẹn về nói chuyện với ông V trả lại tiền cho bà M, nên thông cảm hoàn cảnh bà M cho vay và không tính lãi.

Đến nay bà Lan A vẫn chưa trả đủ số tiền vay cho bà M. Trước đây bà M có làm đơn khởi kiện bà Lan A tại Tòa án nhân dân quận TH, tuy nhiên khoảng ngày 26/9/2019, bà M có nhận được thư đề ngày 19/6/2019 của bà Thanh Y là mẹ đẻ của bà Lan A cam kết trả tiền dứt điểm vào ngày 31/12/2019 nên bà M đã rút đơn về. Từ đó đến nay gia đình bà Lan A có trả thêm tiền cho bà M, nhưng vẫn chưa trả đủ. Do đó bà M đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lan A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng TT đã cung cấp lời khai và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án đồng thời có văn bản xin giải quyết vắng mặt. Tại bản tự khai cung cấp cho Tòa án, Văn phòng Công chứng TT trình bày Hợp đồng vay tiền số 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 được công chứng đúng quy định của pháp luật, nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Về yêu cầu của nguyên đơn, Văn phòng Công chứng TT không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tuyên bố Hợp đồng vay tiền số 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 vô hiệu.

Bị đơn có đơn xin vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng TT đơn xin vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đương sự và những người tiến hành tố tụng cũng như Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cần rút kinh nghiệm về việc để quá thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện không có căn cứ để tuyên hợp đồng vay tiền ngày 27/6/2018 vô hiệu đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu”. Bị đơn có nơi cư trú tại Thành phố Thủ Đức, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Vụ án thuộc trường hợp phải có đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thông báo thụ lý, triệu tập người tham gia tố tụng; thông báo, tổng đạt văn bản tố tụng; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình khi tham gia vụ án theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn và bị đơn nên Tòa án đã mở phiên đối chất giữa người đại diện của nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên, bà Dương Thị Thanh M từ chối việc đối chất và vắng mặt tại phiên đối chất, vì vậy việc đối chất giữa các đương sự không thể thực hiện được.

Bị đơn bà Dương Thị Thanh M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Thủ Thiêm vắng mặt và yêu cầu giải quyết vắng mặt. Xét bà M và Văn phòng Công chứng TT đã cung cấp lời khai và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên sự vắng mặt của bà M và Văn phòng Công chứng TT tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án vẫn được tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khi ký Hợp đồng vay tiền với bà M, bà Lan A đang có quan hệ hôn nhân với ông Đỗ Quang V, tuy nhiên căn cứ nội dung của hợp đồng, căn cứ lời khai của cùng những tài liệu, chứng cứ khác do các bên cung cấp có trong hồ sơ thể hiện chỉ có một mình bà Lan A là người đứng ra vay tiền nên không đủ cơ sở để xác định ông V có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lan A trả nợ vay theo nội dung hợp đồng cho bà M. Do đó, không cần thiết phải triệu tập ông Đỗ Quang V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp; căn cứ vào kết quả của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét thấy các tình tiết, sự

kiện của vụ án đã được chứng minh, làm rõ, tranh chấp giữa các đương sự không liên quan đến quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức nào khác. Vì vậy không cần phải triệu tập thêm ai tham gia tố tụng với vai trò là người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung của vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền số 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 là vô hiệu do giả tạo. Bị đơn có ý kiến đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ nội dung lời khai và tài liệu, chứng cứ do bà Bùi Thị Lan A, bà Dương Thị Thanh M và Văn phòng Công chứng TT cung cấp thì có cơ sở để xác định: Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại Văn phòng Công chứng TT, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên đơn bà Bùi Thị Lan A và bị đơn bà Dương Thị Thanh M đã ký với nhau Hợp đồng vay tiền số công chứng: 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD với nội dung bà Thanh M đồng ý cho bà Lan A vay số tiền 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng, thời hạn cho vay là 01 tháng, các bên không có thỏa thuận về lãi suất cho vay, việc giao nhận tiền do các bên tự thỏa thuận. Như vậy, về sự kiện ký hợp đồng thì lời khai của các bên có sự đồng nhất. Tuy nhiên, về nội dung và mục đích của Hợp đồng vay tiền số 004728 cũng như có hay không việc vay tiền giữa bà M và bà Lan A thì có sự mâu thuẫn giữa lời khai của bà M và bà Lan A.

Theo bà Lan A trình bày thì Hợp đồng vay tiền số 004728 ngày 27 tháng 6 năm 2018 chỉ là giao dịch giả tạo, thực tế thì giữa bà Lan A và bà M không có giao dịch vay tiền, bà Lan A cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà M. Xét, bà Lan A là nguyên đơn nên theo quy định bà Lan A có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện Hợp đồng vay tiền số 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 là giả tạo, thực tế không có quan hệ vay tiền giữa các bên như nội dung của hợp đồng.

Bị đơn bà Dương Thị Thanh M không đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của nguyên đơn đồng thời bà M còn cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện các Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Lan A (BL số 48, 49, 50, 51) với tổng số tiền là 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng phù hợp với nội dung thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng vay tiền để chứng minh rằng Hợp đồng vay tiền số 004728 là có thật không đúng như nguyên đơn trình bày.

Phía đại diện bà Lan A đã được Tòa án công khai các tài liệu, chứng cứ nói trên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải

nhưng sau đó bà Lan A cũng không phản đối chứng tỏ các giấy biên nhận tiền đúng là do bà Lan A ký. Ngoài ra phía đại diện bà Lan A cho rằng số tiền 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng là số tiền lớn không thể giao nhận bằng tiền mặt, nếu chuyển khoản thì phải có sao kê chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng. LỜI trình bày này của đại diện nguyên đơn không có cơ sở bởi lẽ nếu không nhận tiền của bà M thì bà Lan A là người đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và có trình độ thì không thể nào không nhận tiền mà lại trực tiếp ký giấy biên nhận tiền và cam kết sẽ trả nợ cho bà M. Do đó, đại diện bà Lan A cho rằng giao dịch vay tiền là giao dịch giả tạo nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho rằng hợp đồng vay tiền là giả tạo nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc Tuyên bố Hợp đồng vay tiền số công chứng 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại Văn phòng Công chứng TT là vô hiệu không có cơ sở để chấp nhận.

Ghi nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vì yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, 122, 124, 407, 423 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Lan A về việc Tuyên bố Hợp đồng vay tiền số công chứng: 004728, Quyền số: 06 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại Văn phòng Công chứng TT, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Bùi Thị Lan A và bà Dương Thị Thanh M là vô hiệu.

2. Về án phí:

Bà Bùi Thị Lan A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng

án phí mà nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0025742 ngày 19 tháng 01 năm 2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bản án này có thể bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Hải Yến